



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Số: 01387/2024/PKQ (24.957)

Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường
(VILAS 772 – VIMCERTS 121)

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTSL2-2 KĐT mới Tân Tây Đô, Xã Tân Lập,
Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội

Tel: 024.22463777 Email: vnst@vnst-jsc.vn Web: vnst-jsc.vn



- Đơn vị quan trắc : Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Canon Việt Nam (Thăng Long)
- Địa chỉ : Lô A1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam
- Địa điểm quan trắc : Lô A1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam
- Ngày nhận mẫu : 13/08/2024
- Thông tin về các mẫu :

TT	Mã hóa mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu	Tọa độ	Ngày quan trắc
1	NT2408.0063	303.NT001/Nước thải đầu vào HTXL ✓	Nước thải	X=2336382 ✓ Y=0580788 ✓	13/08/2024
2	NT2408.0064	303.NT002/Nước thải đầu ra HTXL ✓	Nước thải	X=2336360 ✓ Y=0580799 ✓	13/08/2024
3	KT2408.0024	303.KT001/Ống khí thải PC1 ✓	Khí thải	X=2336651 ✓ Y=0580843 ✓	12/08/2024
4	KT2408.0025	303.KT002/Ống khí thải PC3 ✓	Khí thải	X=2336679 ✓ Y=0580839 ✓	12/08/2024
5	KT2408.0026	303.KT003/Ống khí thải PC4 ✓	Khí thải	X=2336647 ✓ Y=0580901 ✓	12/08/2024
6	KT2408.0027	303.KT004/Ống khí thải PC5 ✓	Khí thải	X=2336651 ✓ Y=0580935 ✓	13/08/2024
7	KT2408.0028	303.KT005/Ống khí thải SI-1 ✓	Khí thải	X=2336482 ✓ Y=0580988 ✓	13/08/2024
8	KT2408.0029	303.KT006/Ống khí thải SI-2 ✓	Khí thải	X=2336765 ✓ Y=0580853 ✓	12/08/2024
9	KT2408.0030	303.KT007/Ống khí thải CI1 ✓	Khí thải	X=2336334 ✓ Y=0580855 ✓	12/08/2024
10	KT2408.0031	303.KT008/Ống khí thải CI2 ✓	Khí thải	X=2336421 ✓ Y=0580847 ✓	12/08/2024

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

SKA



11	KT2408.0032	303.KT009/Ống khí thải E1-1 ✓	Khí thải	X=2336733 ✓ Y=0580922 ✓	13/08/2024
12	KT2408.0033	303.KT010/Ống khí thải E2-1 ✓	Khí thải	X=2336417 ✓ Y=0581025 ✓	13/08/2024
13	KT2408.0034	303.KT011/Ống khí thải MO-2 ✓	Khí thải	X=2336350 ✓ Y=0580896 ✓	12/08/2024

7. Thông tin về kết quả quan trắc: xem tiếp ở các trang tiếp theo.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2024



Hoàng Tú Hằng

Trần Thị Phương Hoa



Bùi Ngọc Khoa

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2408.0063)

303.NT001/Nước thải đầu vào HTXL

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	TLIP
					Giới hạn tối đa cho phép
1	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	549,2	240
2	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	877,9	350
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	418	200
4	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	61,4	40
5	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	21,09	5
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,05)	0,18
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QTHT 32	494	1.000

Ghi chú:

- TLIP: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2408.0064)

303.NT002/Nước thải đầu ra HTXL

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	TLIP
					Giới hạn tối đa cho phép
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,99	6 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18,3	240
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	41	350
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	30,5	200
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,24	10,42
6	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	8,9	40
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,64	5
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,05)	0,18
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QTHH 32	292	1.000
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,88	50
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	10
12	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	4,5
13	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,05)	10
14	Coliform	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	9.200	1.000.000.000
					QCTĐHN 02:2014/BTNMT
					Cột A
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	61,62	500
16	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,35	5
17	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,01)	3
18	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	5

Ghi chú:

- TLIP: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long;
- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0024**)

303.KT001/Ổng khí thải PC1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C
1	Bụi tổng ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 5 ✓				KPH (LOD=1) ✓	140 ✓
2	Đồng và hợp chất, tính theo Cu ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 29 ✓				KPH (LOD=0,01) ✓	8 ✓
3	Cacbon oxit, CO ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0	0	0	0	800 ✓
4	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂ ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0,2	0,2	0,4	0,27	680 ✓

Ghi chú:

- Ổng thoát khí thải khu vực sản xuất bàn mạch điện tử (phòng PCB);
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0025**)

303.KT002/Ổng khí thải PC3

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax – Cột C	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 5 ✓				KPH (LOD=1) ✓	126 ✓	-
2	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 29 ✓				KPH (LOD=0,01) ✓	21,6 ✓	-
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 29 ✓				KPH (LOD=0,01) ✓	7,2 ✓	-
4	Cacbon oxit, CO ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0	0	0	0	720 ✓	-
5	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂ ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0,8	0,2	0,2	0,4	612 ✓	-
6	Etanolamin ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014 ✓				KPH (LOD=1) ✓	-	45 ✓

Ghi chú:

- Ổng thoát khí thải khu vực sản xuất bán mạch điện tử (phòng PCB); ✓
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- Cmax - Cột C: K_v = 0,8 và K_p = 0,9; đối với chỉ tiêu bụi tổng, K_v = 0,7; ✓
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0026**)

303.KT003/Ổng khí thải PC4

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01: 2014/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C
1	Bụi tổng ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 5 ✓				KPH (LOD=1) ✓	140 ✓
2	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 29 ✓				KPH (LOD=0,01) ✓	24 ✓
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 29 ✓				KPH (LOD=0,01) ✓	8 ✓
4	Cacbon oxit, CO ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0	0	0	0	800 ✓
5	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂ ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0,4	0,4	0,4	0,4	680 ✓

Ghi chú:

- Ổng thoát khí thải khu vực sản xuất bản mạch điện tử (phòng PCB) ✓
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$; ✓
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0027**)

303.KT004/Ống khí thải PC5

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5				KPH (LOD=1)	140
2	Carbon oxit, CO	mg/Nm ³	QTHT-40	0	0	0	0	800
3	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	0	0	0	0	680

Ghi chú:

- Ống thoát khí thải khu vực sản xuất bản mạch điện tử (phòng PCB)
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0028**)

303.KT005/Ổng khí thải SI-1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5				KPH (LOD=1)	140	-
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	QTHT-40	0,2	0	0	0,067	800	-
3	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	0	0	0	0	680	-
4	Cyclohexanon	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	400
5	Etylbenzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	870
6	Metanol	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	260
7	Naphtalen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	150
8	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	750
9	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	870

Ghi chú:

- Ống thoát khí thải khu vực in lưới (phòng ASSY4);
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0029**)

303.KT006/Ống khí thải SI-2

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5				KPH (LOD=1)	140	-
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	QTHT-40	0,9	0	0	0,3	800	-
3	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	0	0	0	0	680	-
4	Naphtalen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	150
5	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	750

Ghi chú:

- Ống thoát khí thải khu vực in lưới (phòng ASSY4);
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;

4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0030**)

303.KT007/Ổng khí thải C11

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 5 ✓				KPH (LOD=1) ✓	140 ✓	-
2	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 29 ✓				KPH (LOD=0,01) ✓	24 ✓	-
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 29 ✓				KPH (LOD=0,01) ✓	8 ✓	-
4	Carbon oxit, CO ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0	0	0	0 ✓	800 ✓	-
5	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂ ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0	0,2	0	0,067 ✓	680 ✓	-
6	Cyclohexan ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014 ✓				0,43 ✓	-	1.300 ✓
7	n-Hexan ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2) ✓	-	450 ✓
8	n-Propanol ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2) ✓	-	980 ✓

Ghi chú:

- Ổng thoát khí thải khu vực sản xuất cảm biến hình ảnh (phòng CIS); ✓
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0031**)

303.KT008/Ổng khí thải C12

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 5 ✓				KPH (LOD=1) ✓	140 ✓	-
2	Cacbon oxit, CO ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0	0	0	0	800 ✓	-
3	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂ ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0,1	0,1	0	0,067	680 ✓	-
4	Cyclohexanon ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014 ✓				KPH (LOD=0,2) ✓	-	400 ✓
5	Etylaxetat ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2) ✓	-	1.400 ✓
6	Naphtalen ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2) ✓	-	150 ✓
7	Xylen ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2) ✓	-	870 ✓

Ghi chú:

- Ổng thoát khí thải khu vực sản xuất cảm biến hình ảnh (phòng CIS);
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;

- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0032**)

303.KT009/Ống khí thải E1-1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C
1	Bụi tổng ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 5				KPH (LOD=1) ✓	140 ✓
2	Cacbon oxit, CO ✓	mg/Nm ³	QTHT-40	0	0	0	0	800 ✓
3	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂ ✓	mg/Nm ³	QTHT-40	0	0	0	0	680 ✓

Ghi chú:

- Ống thoát khí thải khu vực kho hóa chất nhà máy 1; -
- QCTĐHN 01:2014/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0033**)

303.KT010/Ống khí thải E2-1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/B TNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ✓	mg/Nm ³	US EPA Method 5 ✓				KPH (LOD=1) ✓	140 ✓	-
2	Cacbon oxit, CO ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0	0	0	0	800 ✓	-
3	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂ ✓	mg/Nm ³	QTHT-40 ✓	0	0	0	0	680 ✓	-
4	n-Propanol ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014 ✓				KPH (LOD=0,2) ✓	-	980 ✓

Ghi chú:

- Ống thoát khí thải khu vực kho hóa chất nhà máy 2;
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

Shu



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KT2408.0034**)

303.KT011/Ống khí thải MO-2

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cmax - Cột C	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5				KPH (LOD=1)	140	-
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	QTHT-40	0	0	0	0	800	-
3	Nitơ oxit, (NO _x), tính theo NO ₂	mg/Nm ³	QTHT-40	0,1	0	0	0,03	680	-
4	Acetandehyd	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	270
5	Cyclohexanol	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	410
6	Cyclohexanon	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	400
7	Etylbenzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	870
8	Fomaldehyt	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	20
9	n-Butanol	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	360
10	Metylacrylat	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	35
11	Metanol	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	260
12	Naphtalen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	150
13	Phenol	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	19
14	n-Propanol	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	980
15	Styren	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	100
16	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	750
17	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	870
18	Butyl amin	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014				KPH (LOD=0,2)	-	15

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

[Handwritten signature]



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)
Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường (VILAS 772 – VIMCERTS 121)

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTSL2-2 KĐT mới Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội
Tel: 024.22463777 Email: vnst@vnst-jsc.vn Web: vnst-jsc.vn



19	Dietylamin	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014 ✓	KPH (LOD=0,2)	-	75 ✓
20	Etylendiamin ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=1)	-	30 ✓
21	Isopropylamin ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=1)	-	12 ✓
22	Trietylamin ✓	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,2)	-	100 ✓

Ghi chú:

- Ống thoát khí thải khu vực đúc nhựa (phòng MOLD);
- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- Cmax - Cột C: $K_v = 0,8$ và $K_p = 1$; đối với chỉ tiêu bụi tổng, $K_v = 0,7$;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (-): Không quy định.



1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".